

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		74.227.546.065	77.626.929.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.748.981.561	11.360.615.058
1. Tiền	111		18.748.981.561	11.360.615.058
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.441.699.622	12.065.511.818
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	10.441.699.622	12.065.511.818
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.731.130.229	17.277.150.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.016.892.648	10.405.040.143
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		388.385.961	5.831.298.055
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.029.734.989	2.041.312.940
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.703.883.369)	(1.000.500.243)
IV. Hàng tồn kho	140		8.804.618.481	13.175.560.351
1. Hàng tồn kho	141		8.838.454.147	13.209.396.017
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.501.116.172	23.748.091.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.078.718.288	12.114.682.741
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.731.606.191	9.950.441.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.690.791.693	1.682.967.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		288.802.403.554	288.535.835.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		281.308.868.683	276.980.912.185
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	278.400.833.555	272.598.782.250
- Nguyên giá	222		659.637.231.225	603.878.180.871
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(381.236.397.670)	(331.279.398.621)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	2.908.035.128	4.382.129.935
- Nguyên giá	228		5.800.974.191	5.353.910.156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.892.939.063)	(971.780.221)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.740.042.539	9.987.904.886
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.740.042.539	9.987.904.886
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.753.492.332	1.567.018.749
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.753.492.332	1.567.018.749
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		363.029.949.619	366.162.765.333
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		226.692.599.056	234.013.775.661
I. Nợ ngắn hạn	310		124.935.402.891	131.716.329.925
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	58.277.924.770	85.982.161.878
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.772.704.458	1.843.298.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.728.289.789	7.657.335.759
4. Phải trả người lao động	314		19.774.864.245	12.413.430.116
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7.129.099.386	626.714.032
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.657.004.408	7.082.330.314
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	15.820.661.385	14.220.299.648
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.774.854.450	1.890.760.134
II. Nợ dài hạn	330		101.757.196.165	102.297.445.736
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.407.952.500	1.877.270.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.064.748.885	15.722.897.718
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	96.284.494.780	84.697.278.018
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		136.337.350.563	132.148.989.672
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.337.350.563	132.148.989.672
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.386.424.018	32.066.465.669
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.950.926.545	15.082.524.003
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3.850.000.000	620.809.728
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		15.100.926.545	14.461.714.275
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		363.029.949.619	366.162.765.333

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HUYỀN TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		178.503.543.480	146.250.524.825	689.603.267.950	609.114.079.522
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.864.597	53.826.780	389.963.087	191.227.036
+ Giảm giá	02B		18.454.897	37.551.080	118.158.917	111.434.973
+ Hàng bán bị trả lại	02C		89.409.700	16.275.700	271.804.170	79.792.063
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	178.395.678.883	146.196.698.045	689.213.304.863	608.922.852.486
4. Giá vốn hàng bán	11		117.760.752.362	100.879.394.765	464.396.958.955	422.458.024.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.634.926.521	45.317.303.280	224.816.345.908	186.464.828.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		281.658.060	587.209.286	895.383.594	3.439.951.464
7. Chi phí tài chính	22		2.436.438.707	1.857.041.850	9.381.325.692	5.753.288.487
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.436.438.707	1.857.041.850	9.381.325.692	5.753.288.487
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	50.151.706.398	35.611.680.224	166.477.696.851	144.646.692.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	10.819.581.418	10.566.320.030	41.769.778.487	38.169.546.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.491.141.942)	(2.130.529.538)	8.082.928.472	1.335.253.088
11. Thu nhập khác	31		12.458.085.411	14.720.987.270	12.686.503.867	19.985.214.526
12. Chi phí khác	32		1.271.708.853	1.735.443.389	1.826.365.658	3.205.307.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.186.376.558	12.985.543.881	10.860.138.209	16.779.907.020
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.695.234.616	10.855.014.343	18.943.066.681	18.115.160.108
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.844.320.701	2.235.275.261	3.522.181.787	3.485.931.532
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		(85.106.978)	(55.512.393)	319.958.349	167.514.301
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.844.320.701	2.235.275.261	3.522.181.787	3.485.931.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.850.913.915	8.619.739.082	15.420.884.894	14.629.228.576
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh


NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017


Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		178.503.543.480	146.250.524.825	689.603.267.950	609.114.079.522
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			175.892.701.662	144.120.535.701	681.090.885.536	601.008.244.010
- Gắn đồng hồ nước			2.407.259.197	2.065.614.621	8.219.892.705	7.374.732.989
- Khác (đồng hồ nước + khác)			203.582.621	64.374.503	292.489.709	731.102.523
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		107.864.597	53.826.780	389.963.087	191.227.036
- Giảm giá hàng bán			18.454.897	37.551.080	118.158.917	111.434.973
Nước			13.715.162	35.716.000	113.419.182	99.741.100
ĐHN + khác			4.739.735	1.835.080	4.739.735	11.693.873
- Hàng bán bị trả lại			89.409.700	16.275.700	271.804.170	79.792.063
Nước			89.409.700	16.275.700	271.804.170	79.587.518
ĐHN + khác					0	204.545
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VI.3	178.395.678.883	146.196.698.045	689.213.304.863	608.922.852.486
Trong đó: - Nước sạch			175.789.576.800	144.068.544.001	680.705.662.184	600.828.915.392
- Gắn đồng hồ nước			2.606.102.083	2.128.154.044	8.507.642.679	8.093.937.094
4. Giá vốn hàng bán	11		117.760.752.362	100.879.394.765	464.396.958.955	422.458.024.038
Trong đó: - Nước sạch			116.343.695.957	97.948.084.419	459.311.307.341	417.442.965.166
- Gắn đồng hồ nước+ Khác			1.417.056.405	2.931.310.346	5.085.651.614	5.015.058.872
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		60.634.926.521	45.317.303.280	224.816.345.908	186.464.828.448
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		281.658.060	587.209.286	895.383.594	3.439.951.464
7. Chi phí tài chính	22		2.436.438.707	1.857.041.850	9.381.325.692	5.753.288.487
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2.436.438.707	1.857.041.850	9.381.325.692	5.753.288.487
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	50.151.706.398	35.611.680.224	166.477.696.851	144.646.692.215
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	10.819.581.418	10.566.320.030	41.769.778.487	38.169.546.122
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(2.491.141.942)	(2.130.529.538)	8.082.928.472	1.335.253.088
11. Thu nhập khác	31		12.458.085.411	14.720.987.270	12.686.503.867	19.985.214.526
12. Chi phí khác	32		1.271.708.853	1.735.443.389	1.826.365.658	3.205.307.506
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.186.376.558	12.985.543.881	10.860.138.209	16.779.907.020
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8.695.234.616	10.855.014.343	18.943.066.681	18.115.160.108
Trong đó: - Nước sạch			(1.525.406.973)	(57.540.672)	13.146.879.505	569.711.889
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.189.045.678	(803.156.302)	3.421.991.065	3.078.878.222
- Lợi nhuận tài chính			(2.154.780.647)	(1.269.832.564)	(8.485.942.098)	(2.313.337.023)
- Lợi nhuận khác			11.186.376.558	12.985.543.881	10.860.138.209	16.779.907.020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	VI.11	1.844.320.701	2.235.275.261	3.522.181.787	3.485.931.532
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			(85.106.978)	(55.512.393)	319.958.349	167.514.305
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			(28.368.993)		106.652.783	57.411.894
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.872.689.694	2.235.275.261	3.415.529.004	3.428.536.648
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		6.850.913.915	8.619.739.082	15.420.884.894	14.629.228.576
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					
Tổng doanh thu			191.135.422.354	161.504.894.601	702.795.192.324	632.348.018.476
Tổng chi phí			182.440.187.738	150.649.880.258	683.852.125.643	614.232.858.368
Tổng chi phí -nước sạch			177.314.983.773	144.126.084.673	667.558.782.679	600.259.203.503

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

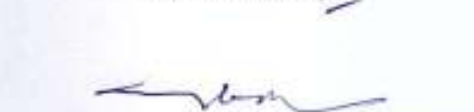
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	LK 9 tháng đầu Năm 2017	Quý 04 Năm 2017	LK Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a		10.247.832.065	8.695.234.616	18.943.066.681
Lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động chính (LN khác bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1		10.247.832.065	(2.491.141.942)	8.082.928.472
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: (a2=a3)	a2		166.800.000	100.834.000	267.634.000
Chi phí không được trừ:	a3		166.800.000	100.834.000	267.634.000
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			130.000.000	48.000.000	178.000.000
- Chi phí khác			36.800.000	52.834.000	89.634.000
Tổng Thu nhập chịu thuế của năm 2017 (b=a+a1)	b		10.414.632.065	8.796.068.616	19.210.700.681
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính (b1) = (a1) + (a2)	b1		10.414.632.065	(2.491.141.942)	8.350.562.472
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	b2		0	11.287.210.558	10.860.138.209
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa tính đến 31/12/2017	c		168.495.978.103	168.496.784.991	168.496.784.991
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCD đến 31/12/2017					
Tổng nguyên giá TSCD đến 31/12/2017	d		649.829.854.209	659.637.231.225	659.637.231.225
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động chính (e) = (b1)*(c)/(d)	e		2.700.435.514	(567.379.854)	2.133.055.660
Thu nhập chịu thuế suất 20% (g) = (b)-(e)	g		7.714.196.551	9.363.448.470	17.077.645.021
Tổng thuế TNDN phải nộp (h) = (i) + (j)	h		1.677.861.086	1.844.320.701	3.522.181.787
- Thuế TNDN phải nộp (10% x giảm 50%)	i		135.021.776	(28.368.993)	106.652.783
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		1.542.839.310	1.872.689.694	3.415.529.004
Tổng thuế TNDN ưu đãi 15% từ hoạt động chính (k) = (e) *20% - (i)	k		405.065.327	(85.106.978)	319.958.349

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Ngày lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018
 Giám đốc


Nguyễn Tuấn Anh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		795.962.646.951	690.054.009.077
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(555.442.088.789)	(538.227.200.825)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.258.822.819)	(56.543.452.759)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(9.356.950.918)	(5.677.814.684)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.076.388.895)	(5.062.213.465)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.110.739.166	28.601.136.961
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(98.002.423.141)	(116.553.803.513)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.936.711.555	(3.409.339.208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.326.583.581)	(95.373.968.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.430.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.645)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	83.831.586.932
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		924.457.334	4.758.218.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.778.314.051)	(26.472.876.051)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	80.954.251.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.880.963.650)	(41.252.566.233)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.957.609.500)	(36.430.813.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.229.968.999	3.270.872.391



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.388.366.503	(26.611.342.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.748.981.561	11.360.615.058

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày... tháng... năm... 2018.

GIÁM ĐỐC



(Ký, họ tên, đóng dấu)



HUYỆN THỦ ĐỨC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.943.066.681	18.115.160.108
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		56.887.700.529	45.037.007.393
- Các khoản dự phòng	03		703.383.126	234.109.005
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(396.242.605)	(2.745.180.863)
- Chi phí lãi vay	06		9.381.325.692	5.753.288.487
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		85.519.233.423	66.394.384.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.024.574.566	(20.811.513.684)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.370.941.870	(5.049.894.812)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.072.396.674)	(29.486.755.877)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.849.490.870	(114.329.067)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.356.950.918)	(5.677.814.684)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.076.388.895)	(5.062.213.465)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.321.792.687)	(3.601.201.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.936.711.555	(3.409.339.208)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(75.326.583.581)	(95.373.968.738)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			5.430.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(659.548.220)	(19.694.142.605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.283.360.416	83.831.586.932
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		924.457.334	4.758.218.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.778.314.051)	(26.472.876.051)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		27.068.542.149	80.954.251.624
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(13.880.963.650)	(41.252.566.233)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.957.609.500)	(36.430.813.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.229.968.999	3.270.872.391
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		19.388.366.503	(26.611.342.868)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.360.615.058	37.971.957.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.748.981.561	11.360.615.058

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày 15 tháng 01 năm 2018

GIÁM ĐỐC



(Ký, họ tên, đóng dấu)

HUỲNH TUẤN ANH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIẢI ĐOẠN TỪ 01/10/2017 ĐẾN 31/12/2017

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	24.159.817	23.410.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.724.821.744	11.337.204.826
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
	<u>30.748.981.561</u>	<u>11.360.615.058</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	10.441.699.622	12.065.511.818
Cộng (a):	<u>10.441.699.622</u>	<u>12.065.511.818</u>

(*) Tại ngày 31/12/2017, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

3- Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	7.016.892.648	10.405.040.143
+ Tiền nước:	6.507.934.922	9.302.612.593
+ Tiền gán ĐHN, khác:	508.957.726	1.102.427.550
<u>Trong đó:</u>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	-	297.018.335
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Liên danh Tư Vấn MVA-Systra SA	-	370.924.428
Cty CP ĐT XD Tuấn Lộc	-	115.738.402
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	7.016.892.648	10.405.040.143

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	9.614.509	267.523.207
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	9.614.509	267.523.207
+ Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	-	3.003.737.439
+ Công ty CP XD Sơn Phú	-	2.262.559.399
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	147.000.000
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Tiên Phong	141.138.199	-
+ Khác	95.607.956	150.478.010
Cộng (a):	388.385.961	5.831.298.055
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	388.385.961	5.831.298.055

c) Người bán là các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	1.029.734.989	2.041.312.940
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	171.229.601	168.712.301
- Tam ứng	-	28.800.000
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	425.920.542	454.994.282
- Cho mượn vật tư	10.644.760	866.478.094
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	400.000.000
- Phải thu khác	20.540.086	122.328.263
Cộng (a)	1.029.734.989	2.041.312.940
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	1.029.734.989	2.041.312.940

6- Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

+ Nước sạch

+ Truy thu tiền nước

+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

2.636.595.518

1.545.400.448

-

2.000.000

501.791.314

545.671.790

3.138.386.832

2.093.072.238

- Dự phòng phải thu khó đòi:

(1.703.883.369)

(1.000.500.243)

+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)

(1.703.883.369)

(1.000.500.243)

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1.434.503.463

1.092.571.995

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa số 30/06/2016	Thu hồi được Năm 2016+2017	Số dư 31/12/17 Nợ đã xóa số
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	160.338.985	(2.146.521.063)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(46.995.022)
Cộng	(2.306.860.048)	120.756.085	(2.146.521.063)

7- Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:

Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho

Cuối kỳ

Đầu năm

6.949.555.680

10.205.878.025

41.215.000

284.168.092

1.847.683.467

2.719.349.900

8.838.454.147

13.209.396.017

Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho

(33.835.666)

(33.835.666)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

8.804.618.481

13.175.560.351

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

33.835.666

33.835.666

- Nguyên nhân hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lược bị nứt.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm GIS	-	800.000
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.043.194.801	3.905.854.648
+ <i>Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QĐ</i>	<i>1.847.509.360</i>	<i>1.847.509.360</i>
+ <i>PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9</i>	-	569.684.341
+ <i>Công trình khác</i>	<i>1.195.685.441</i>	<i>1.488.660.947</i>
- Công trình sửa chữa ống mụt	1.943.527.455	6.081.250.238
+ <i>SCOM, ống sâu Q2, Q. TĐ</i>	-	172.840.905
+ <i>SCOM khu vực Quận 2</i>	-	5.553.292.525
+ <i>SCOM các hẻm P.HBC, Trường Thọ, Bình Thọ, Q. Thủ Đức</i>	<i>1.741.301.280</i>	-
+ <i>Công trình khác</i>	<i>955.546.458</i>	<i>355.116.808</i>
Cộng	<u>5.740.042.539</u>	<u>9.987.904.886</u>

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	20.764.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
- Mua trong năm		616.000.000	65.454.545	602.218.848	1.283.673.393
- Đầu tư XDCB HT		5.264.583.444	54.729.644.891		59.994.228.335
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(5.432.293.117)	(86.558.257)	(5.518.851.374)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	26.645.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	659.637.231.225
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
- Khấu hao trong năm	115.483.284	3.832.868.829	50.314.415.466	630.845.929	54.893.613.508
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(4.933.152.128)	(3.462.331)	(4.936.614.459)
Số dư cuối năm	2.113.198.593	11.549.635.816	365.113.472.069	2.460.091.192	381.236.397.670
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250
- Tại ngày cuối năm	371.125.698	15.095.533.393	262.085.892.684	848.281.780	278.400.833.555

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155.988.277.017 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 85.036.648.143 đồng.

* Tài sản giảm do sửa chữa ống mục thay thế đường ống cấp nước, di dời bồi thường mạng lưới cấp nước.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm	-	-	5.353.910.156	-	5.353.910.156
- Mua trong năm	-	-	523.454.545	-	523.454.545
- Thanh lý trong năm			(76.390.510)		(76.390.510)
Số dư cuối năm	-	-	5.800.974.191	-	5.800.974.191
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	971.780.221	-	971.780.221
- Khấu hao trong năm	-	-	1.997.549.352		1.997.549.352
- Thanh lý trong năm			(76.390.510)		(76.390.510)
Số dư cuối năm	-	-	2.892.939.063		2.892.939.063
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm	-	-	4.382.129.935	-	4.382.129.935
- Tại ngày cuối năm	-	-	2.908.035.128		2.908.035.128

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 319.890.000 đồng.

* Tài sản giảm là phần mềm kế toán Fast accounting 2006 đã được thay thế bằng phần mềm Fast Business Online.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	7.078.718.288	12.114.682.741
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	3.054.800.000	3.034.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí	-	2.142.663.820
- Giá vốn mua si nước sạch chờ kết chuyển (*)	3.939.963.741	6.937.818.921
- Chi phí trả trước khác	83.954.547	-
b) Dài hạn:	1.753.492.332	1.567.018.749
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.753.492.332	1.567.018.749
Cộng	<u>8.832.210.620</u>	<u>13.681.701.490</u>

(*) phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 12/2017 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu với lịch đọc số còn chênh lệch so với lịch đọc số của Tổng Công ty nên Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	15.820.661.385	14.220.299.648
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	3.796.967.385	6.157.263.648
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.003.058.000	7.796.036.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	2.258.534.000	128.414.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.762.102.000	138.586.000
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
b) Vay dài hạn	96.284.494.780	84.697.278.018
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	9.301.367.582	13.098.334.969
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	57.220.692.132	62.253.800.571
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	16.912.706.464	4.494.560.605
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	12.849.728.602	4.850.581.873
Cộng (a+b):	112.105.156.165	98.917.577.666

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	58.277.924.770	85.982.161.878
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	28.572.938.191	47.311.856.329
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	554.399.384	4.567.427.723
- Công ty TNHH Đạt Đức	-	11.290.464.454
- Cty TNHH Phạm Lâm	2.610.960.000	3.677.784.000
- Công ty CP Thiên Đại Phát	4.183.244.432	3.658.165.616
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.068.458.417	3.504.500.174
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	4.369.913.617	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	-
- Các đối tượng khác	12.638.577.880	11.971.963.582
	<hr/>	<hr/>
b) Dài hạn	1.407.952.500	1.877.270.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.407.952.500	1.877.270.000
Cộng (a) + (b):	59.685.877.270	87.859.431.878
	<hr/>	<hr/>
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	29.980.890.691	49.189.126.329
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.068.458.417	3.504.500.174

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	5.772.704.458	1.843.298.044
- Tiền nước	3.432.364.231	95.972.390
- Tiền gán ĐHN + DV khác	2.340.340.227	1.747.325.654
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	10.127.754	211.728.364
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	-	74.287.443
+ Công ty TNHH MTV An Phú	-	429.989.005
+ Tổng Cty Cơ Khí Sài Gòn	1.081.175.807	-
+ Khách hàng khác	1.249.036.666	1.031.320.842
	<hr/>	<hr/>
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	5.772.704.458	1.843.298.044
	<hr/>	<hr/>

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp	Đầu năm	Bù trừ số	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
		nộp thừa năm trước chuyển sang/quyết toán thuế			
- Thuế TNDN	2.235.275.261		3.522.181.787	(4.076.388.895)	1.681.068.153
- Phí BVMT	5.422.060.498		62.373.954.735	(61.748.793.597)	6.047.221.636
- Thuế TNCN	-	(776.813.675)	1.337.981.783	(561.168.108)	-
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	7.657.335.759	(776.813.675)	67.237.118.305	(66.389.350.600)	7.728.289.789
b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)					
- Thuế GTGT	1.218.147.748	-	-	-	1.218.147.748
- Thuế TNCN	464.819.422	7.824.523	-	-	472.643.945
	1.682.967.170	7.824.523	-	-	1.690.791.693

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	7.129.099.386	626.714.032
- Chi phí lãi vay phải trả	197.615.954	155.603.374
- Chi phí mua si nước sạch	5.282.353.214	
- Chi phí khác	1.649.130.218	471.110.658
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	7.129.099.386	626.714.032

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	75.040.257	69.095.423
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.668.608.153	6.140.556.985
- Phải trả chi phí tự thực hiện	-	31.567.376
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	200.148.870	207.758.370
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	635.179.218	552.473.889
- Phải trả khác	78.027.910	80.878.271
Cộng (a):	7.657.004.408	7.082.330.314
b) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	424.600.758	849.201.517
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	29.657.559	326.233.149
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	2.609.363.727	13.546.336.211
Cộng (b):	4.064.748.885	15.722.897.718
Cộng (a+b):	11.721.753.293	22.805.228.032

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
- Lãi trong năm trước			14.629.228.576		14.629.228.576
- Tăng khác		167.514.301			167.514.301
- Giảm khác			(41.547.400.313)		(41.547.400.313)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong kỳ này			15.420.884.894		15.420.884.894
- Tăng khác		319.958.349			319.958.349
- Giảm khác			(11.552.482.352)		(11.542.227.745)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.386.424.018	18.950.926.545		136.337.350.563

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 giảm 11.552.482.352 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 008/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/04/2017 cụ thể: chia cổ tức 5,95 tỷ đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 5.282.524.003 đồng, và kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi năm 2017 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 319.958.349 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	5.957.609.500	36.430.813.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
8.500.000	8.500.000
8.500.000	8.500.000

- + Cổ phiếu phổ thông
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
8.500.000	8.500.000
8.500.000	8.500.000
8.500.000	8.500.000
10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)
- + Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
- + Lợi nhuận chưa phân phối năm trước

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
32.386.424.018	32.066.465.669
18.950.926.545	15.082.524.003
15.100.923.545	14.461.714.275
3.850.000.000	620.809.728

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:**a) Tài sản thuê ngoài**

- Giá trị tài sản thuê ngoài

<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
79.359.984.071	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2017, Công ty và Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê tài sản số 3065/HĐ-TCT-KTTC ngày 09/06/2017 với tổng giá trị tài sản là 79.359.984.071 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

- + Doanh thu cung cấp nước sạch
- + Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác

<u>Quý 04 Năm 2017</u>	<u>Quý 04 Năm 2016</u>
175.892.701.662	144.120.535.701
2.610.841.818	2.129.989.124
178.503.543.480	146.250.524.825

Cộng**2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):**

- Giảm giá hàng bán
- + Nước
- + Đồng hồ nước
- Hàng bán bị trả lại (Nước)

<u>Quý 04 Năm 2017</u>	<u>Quý 04 Năm 2016</u>
18.454.897	37.551.080
13.715.162	35.716.000
4.739.735	1.835.080
89.409.700	16.275.700
107.864.597	53.826.780

Cộng

3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	175.789.576.800	144.068.544.001
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	2.606.102.083	2.128.154.044
Cộng	178.395.678.883	146.196.698.045
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
+ Giá vốn nước sạch	116.343.695.957	97.948.084.419
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	1.417.056.405	2.931.310.346
Cộng	117.760.752.362	100.879.394.765
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	281.658.060	587.209.286
Cộng	281.658.060	587.209.286
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Lãi tiền vay ngân hàng	2.041.532.211	1.295.980.955
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	394.906.496	561.060.895
Cộng	2.436.438.707	1.857.041.850
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Truy thu tiền nước	-	753.493.199
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	12.375.652.863	13.906.577.596
- Thanh lý, nhượng vật tư	-	14.375.957
- Bán hồ sơ mời thầu	13.636.365	-
- Kiểm định ĐHN	15.347.820	6.629.091
- Khác: (bấm chỉ, dò bể, khác...)	53.448.363	39.911.427
Cộng	12.458.085.411	14.720.987.270
8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Chi phí truy thu tiền nước	-	226.392.000
- Chi phí bit hủy, di dời hệ thống cấp nước	1.192.102.583	784.232.264
- Giá trị còn lại của TSCĐ di dời bồi thường và sửa chữa ống mục	29.893.072	694.770.601
- Chi phí thanh lý, nhượng vật tư	-	14.000.120
- Chi phí kiểm định ĐHN	14.479.198	10.518.404
- Khác	35.234.000	5.530.000
Cộng	1.271.708.853	1.735.443.389

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.180.323.449	4.667.883.983
- Chi phí đồ dùng văn phòng	259.967.746	151.729.418
- Chi phí khấu hao	309.224.777	683.363.827
- Chi phí dự phòng	227.258.008	262.622.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.535.948	874.667.596
- Chi phí quản lý khác	4.770.271.490	3.926.053.099
	10.819.581.418	10.566.320.030

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	20.157.789.937	13.372.762.467
- Chi phí khấu hao	14.501.500.462	9.187.267.285
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	246.816.106	248.866.496
- Chi phí sửa chữa ổng mục	0	83.184.120
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	6.664.809.225	6.731.449.743
- Chi phí thuê tài sản	3.103.512.338	2.121.683.211
- Chi phí sửa bể	914.228.099	1.166.233.695
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	3.479.321.511	2.421.589.017
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	21.490.740	169.796.990
- Chi phí bán hàng khác	1.062.237.980	108.847.200
	50.151.706.398	35.611.680.224

Cộng (a+b): **60.971.287.816** **46.178.000.254**

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.574.977.337	109.834.434.558
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	116.343.695.957	97.948.084.419
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	1.262.528.316	2.681.039.992
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.037.451.462	5.668.384.399
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, dời ĐHN	3.500.812.251	2.591.386.007
+ Vật liệu sửa bể	430.489.351	945.539.741
- Chi phí nhân công	24.338.113.386	18.040.646.450
+ Lương người lao động	22.859.855.311	16.563.000.000
+ Các khoản trích theo lương	1.478.258.075	1.477.646.450

	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.810.725.239	9.870.631.112
- Chi phí sửa chữa ổng mục	-	83.184.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.460.872.886	4.639.227.659
+ Điện, nước, điện thoại	191.316.731	208.100.091
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	222.335.135	113.049.841
+ Nhiên liệu	492.266.439	390.176.967
+ Thuê tài sản hoạt động	3.103.512.338	2.121.683.211
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.781.885.852	1.120.982.192
+ Chi phí mua ngoài khác	669.556.391	685.235.357
- Chi phí khác bằng tiền	6.547.351.330	4.589.271.120
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.046.200.000	1.033.800.000
+ Chi phí dự phòng	227.258.008	262.622.107
+ Tiền ăn giữa ca	958.640.000	991.331.000
+ Khác	4.315.253.322	2.301.518.013
Cộng	178.732.040.178	147.057.395.019
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.695.234.616	10.855.014.343
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	100.834.000	43.800.000
+ Chi phí không được trừ	100.834.000	43.800.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN,	8.796.068.616	10.898.814.343
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	(567.379.854)	(370.082.628)
+ Thu nhập chịu thuế 20%	9.363.448.470	11.268.896.971
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	1.759.213.723	2.179.762.868
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	(85.106.978)	(55.512.393)
+ Thuế TNDN phải nộp	1.844.320.701	2.235.275.261
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.844.320.701	2.235.275.261

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017</u>	<u>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	118.478.387.473	122.188.933.068
+ Mua si nước sạch	114.976.768.639	104.885.903.340
+ Mua vật tư	-	1.227.626.000
+ Mua Tài sản	-	13.392.659.622
+ Thuê tài sản	3.103.512.338	2.121.683.211
+ Lãi vay	394.906.496	561.060.895
+ Khác	3.200.000	75.400.000
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
- Phải thu khác	171.229.601	168.712.301
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	1.407.952.500	1.877.270.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	28.572.938.191	47.311.856.329
- Các khoản vay	13.098.334.967	19.255.598.617

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 04 Năm 2017, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.892.701.662	2.610.841.818	178.503.543.480
Giảm trừ doanh thu	103.124.862	4.739.735	107.864.597
Doanh thu thuần	175.789.576.800	2.606.102.083	178.395.678.883
Giá vốn	116.343.695.957	1.417.056.405	117.760.752.362
Lợi nhuận gộp	59.445.880.843	1.189.045.678	60.634.926.521
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,54%	1,46%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,04%	1,96%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	19.341.440	15.772.479	3.568.961	22,63%
Sản lượng bán (CT2)	19.321.285	15.731.495	3.589.790	22,82%
Sản lượng súc xá, xe bồn, truy thu (m ³)	20.155,28	40.984,02	(20.828,75)	-50,82%
Doanh thu thuần	178.395.678.883	146.196.698.045	32.198.980.838	22,02%
+ Nước	175.789.576.800	144.068.544.001	31.721.032.799	22,02%
+ Gắn ĐHN và DV khác	2.606.102.083	2.128.154.044	477.948.039	22,46%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 32,2 tỷ đồng (+ 22,02%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 31,72 tỷ đồng (+22,02%) do sản lượng tiêu thụ tăng 22,82% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2016, khoản tiền truy thu tiền nước được ghi nhận vào thu nhập khác: đây là khoản chênh lệch sản lượng khi phát hiện ĐHN không chạy do bị hư hoặc bị khách hàng can thiệp nên năm 2017 Công ty ghi nhận khoản thu chênh lệch này vào doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh chính cho phù hợp (867,35 triệu đồng).

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 477,95 triệu đồng (+22,46%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	23.636.833	19.503.839	4.132.994	21,19%
+ Sản lượng mua si	22.865.513	19.503.839	3.361.674	17,24%
+ Sản lượng ĐHT Mạng cấp 2	1.886	-	1.886	
+ Phân bổ 3 ngày chênh lệch	769.434	-	769.434	
Giá vốn hàng bán	117.760.752.362	100.879.394.765	16.881.357.597	16,73%
- Nước	116.343.695.957	97.948.084.419	18.395.611.538	18,78%
- ĐHN + DV khác	1.417.056.405	2.931.310.346	(1.514.253.941)	-51,66%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán tăng 16,88 tỷ đồng (+16,73%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 18,4 tỷ đồng (+18,78%) so với cùng kỳ năm trước, do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn tăng 16,88 tỷ đồng do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 17,24% ($3.361.674 \text{ m}^3 \times 5.021,99$);
 - Giá vốn tăng 2,37 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m³ lên 5.120,6 đ/m³;
 - Quý 4/2017, Công ty kiểm tra xác nhận lại các đồng hồ tổng đang sử dụng đặt trên mạng cấp 2 và tạm tính giá vốn bằng 70% doanh thu đối với ĐHT mạng lưới cấp 2: 88,27 triệu đồng do đó Công ty ghi giảm giá vốn đã tạm trích trong quý 3/2017: 1,19 tỷ đồng ,
 - Giá vốn giảm do sản lượng tiêu thụ vượt kế hoạch: 3,62 tỷ đồng (tương ứng với sản lượng được tính giảm giá là $2.808.748 \text{ m}^3 \times 1.287,66 \text{ đồng/m}^3$),
 - Giá vốn tăng do phân bổ 3 ngày chênh lệch lịch đọc số với Tổng Công ty của kỳ 12/2017: 3,94 tỷ đồng (tương ứng với 769.434 m^3).
- + Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 1,51 tỷ đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	14.501.500.462	9.187.267.285	5.314.233.177	57,84%
Chi phí thay ĐHN	3.479.321.511	2.421.589.017	1.057.732.494	43,68%
Chi phí gắn ĐHN MP	6.664.809.225	6.731.449.743	(66.640.518)	-0,99%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	20.157.789.937	13.372.762.467	6.785.027.470	50,74%
Chi phí SCOM	0	83.184.120	(83.184.120)	-100,00%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	914.228.099	1.166.233.695	(252.005.596)	-21,61%
Chi phí thuê tài sản	3.103.512.338	2.121.683.211	981.829.127	46,28%
Chi phí bán hàng khác	1.330.544.826	527.510.686	803.034.140	152,23%
Cộng	50.151.706.398	35.611.680.224	14.540.026.174	40,83%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng tăng 14,54 tỷ đồng (+40,83%)** so với cùng kỳ năm trước:
 - + Chi phí khấu hao tăng 5,31 tỷ đồng (+57,84%) do nguyên giá tài sản là mạng lưới cấp nước từ quý 4 năm 2016 đến nay tăng nhiều, lũy kế đến 31/12/17 tăng: 105,34 tỷ đồng.
 - + Chi phí thay đồng hồ nước tăng 1,06 tỷ đồng (+43,68%) so với cùng kỳ năm trước do số lượng thay ĐHN tăng 191,15% so với cùng kỳ năm trước.
 - + Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 6,78 tỷ đồng (+50,74%) so với cùng kỳ năm trước do: quỹ lương thực hiện năm 2017 tăng 16,13% so với quỹ lương thực hiện năm 2016.
 - + Chi phí thuê tài sản tăng 981,83 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng khác tăng 803,03 triệu đồng và một số chi phí khác giảm 318,64 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 04 Năm 2017	Quý 04 Năm 2016	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	309.224.777	683.363.827	(374.139.050)	-54,75%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.180.323.449	4.667.883.983	(487.560.534)	-10,45%
Chi phí đồ dùng văn phòng	259.967.746	151.729.418	108.238.328	71,34%
Chi phí dự phòng	227.258.008	262.622.107	(35.364.099)	-13,47%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.072.535.948	874.667.596	197.868.352	22,62%
Chi phí quản lý khác	4.770.271.490	3.926.053.099	844.218.391	21,50%
Cộng	10.819.581.418	10.566.320.030	253.261.388	2,40%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 253,26 triệu đồng (+2,4%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó, chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương giảm 487,56 triệu đồng do điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí lương giữa bộ phận bán hàng và quản lý.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.748.981.561	11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	5.313.009.279	9.404.539.900
Các khoản phải thu khác	1.029.734.989	2.012.512.940
	47.533.425.451	34.843.179.716
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	112.105.156.165	98.917.577.666
Phải trả người bán	59.685.877.270	87.859.431.878
Chi phí phải trả	7.129.099.386	626.714.032
Các khoản phải trả khác	10.811.384.948	21.975.900.350
	189.731.517.769	209.379.623.926

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017).

Tại ngày 31/12/2017, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Năm 2017, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2017			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
Chi phí phải trả	7.129.099.386		7.129.099.386
Nợ tài chính khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
	87.974.321.604	101.757.196.165	189.731.517.769
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	87.859.431.878
Các khoản vay	14.220.299.648	84.697.278.018	98.917.577.666
Chi phí phải trả	626.714.032		626.714.032
Nợ tài chính khác	6.253.002.632	15.722.897.718	21.975.900.350
Cộng	107.082.178.190	102.297.445.736	209.379.623.926

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2017			
Tiền và tương đương tiền	30.748.981.561	-	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	-	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	5.313.009.279	-	5.313.009.279
Tài sản tài chính khác	1.029.734.989	-	1.029.734.989
Cộng	47.533.425.451	-	47.533.425.451
Tại 01/01/2017			
Tiền và tương đương tiền	11.360.615.058		11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818		12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	9.404.539.900		9.404.539.900
Tài sản tài chính khác	2.012.512.940		2.012.512.940
Cộng	34.843.179.716	-	34.843.179.716

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2017 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2017, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác. Năm 2017 là năm cuối cùng được giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính.

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **80** /CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trong kỳ kinh doanh quý 4 năm 2017, lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt 8.695.234.616 đồng, giảm 2.159.779.727 đồng (-19,9%) so với cùng kỳ năm trước do tốc độ tăng của tổng chi phí cao hơn tốc độ tăng của tổng doanh thu. Nguyên nhân cụ thể:

1. Tổng doanh thu tăng 29,63 tỷ đồng (+ 18,35%) so với cùng kỳ năm trước:

- Doanh thu thuần tăng 32,2 tỷ đồng (+ 22,02%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu tiền nước tăng 31,72 tỷ đồng (+22,02%) do sản lượng nước tiêu thụ tăng 3.568.961 m³ (tăng 22,63%).

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 305,55 triệu đồng do trong kỳ Công ty có nhiều khoản thanh toán với giá trị lớn nên luồng tiền nhàn rỗi giảm làm cho khoản doanh thu này giảm xuống.

- Thu nhập khác giảm 2,26 tỷ đồng (-15,37%), thu nhập chủ yếu từ khoản tiền nhận được từ bồi thường di dời hệ thống cấp nước: Quý 04/2017: 11,15 tỷ đồng, Quý 04/2016: 12,43 tỷ đồng).

2. Tổng chi phí tăng 31,79 tỷ đồng (+ 21,1%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 16,88 tỷ đồng (+ 16,73%), trong đó: Giá vốn mua si nước sạch tăng 18,4 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 17,24% làm giá vốn tăng 16,88 tỷ đồng, tăng 2,37 tỷ đồng do đơn giá mua si nước sạch tạm tính tăng từ 5.021,99 đ/m³ lên 5.120,6 đ/m³; Giá vốn gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 1,51 tỷ đồng.

- Chi phí bán hàng tăng 14,54 tỷ đồng (+40,83%) so với cùng kỳ năm trước do khấu hao tăng 5,31 tỷ đồng, thay đồng hồ nước tăng 1,06 tỷ đồng, chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 6,78 tỷ đồng (do quỹ lương thực hiện năm 2017 tăng 16,13% so với quỹ lương thực hiện năm 2016) và chi phí thuê tài sản tăng 981,83 triệu đồng.

- Chi phí lãi vay tăng 579,4 triệu đồng (+31,2%).

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 253,26 triệu đồng (+2,4%) so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí khác giảm 463,73 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 2,16 tỷ đồng (- 19,9%) so với quý 04 năm 2016 và tổng lợi nhuận sau thuế giảm 1,77 tỷ đồng (-20,52%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

GIÁM ĐỐC
**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**
HUYNH TUẤN ANH